

**Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây
dựng Bảo Lộc**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

**Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây
dựng Bảo Lộc**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Điều hành	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Mã số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	5800563106	Ngày 24 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	5800563106	Ngày 12 tháng 6 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ ba	5800563106	Ngày 06 tháng 12 năm 2016

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (0263) 3864 073
Fax : (0263) 3711 608
Mã số thuế : 5 8 0 0 5 6 3 1 0 6

Công ty có một (01) chi nhánh tại thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế	số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuyền	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thành Y	Thành viên
Ông Nguyễn Đồng Anh Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thư Trúc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Trần Thị Nga	Trưởng ban
Ông	Lê Ngọc Vân	Thành viên
Bà	Nguyễn Diễm Thùy Dung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Quốc Tuyền	Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Kiên	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thư Trúc	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

2
T
T
A
P

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 16 tháng 3 năm 2020



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường DHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.

Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.

Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038

Tel : (0258) 3895 777

Tel : (0254) 2210 287

Tel : (0235) 2226 889

Tel : (024) 7300 7886

Fax : (028) 3719 3949

Fax : (0258) 3893 377

Fax : (0254) 6253 070

Fax : (0235) 3837 878

Số: 089/2019/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0701-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.809.524.381	9.159.906.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.729.949.725	1.491.398.739
1 Tiền	111	4	2.729.949.725	1.491.398.739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.446.212.068	2.775.189.531
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.381.309.660	1.065.820.031
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	260.272.727	260.272.727
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.844.026.739	1.458.296.553
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(39.397.058)	(9.199.780)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.133.362.588	2.365.366.263
1 Hàng tồn kho	141		2.133.362.588	2.365.366.263
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	27.952.463
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	6.359.091
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	21.593.372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.718.009.524	25.996.144.911
I. Tài sản cố định	220		24.141.131.585	23.427.011.605
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.994.880.585	23.274.851.605
- Nguyên giá	222		55.923.835.113	52.808.089.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.928.954.528)	(29.533.237.591)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	146.251.000	152.160.000
- Nguyên giá	228		195.000.000	195.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.749.000)	(42.840.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	10.529.139	21.948.399
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.529.139	21.948.399
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.566.348.800	2.547.184.907
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.513.439.690	2.524.946.257
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.3	52.909.110	22.238.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.527.533.905	35.156.051.907

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.178.602.039	1.410.481.094
I. Nợ ngắn hạn	310		3.178.602.039	1.410.481.094
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	125.649.546	-
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	876.696.547	673.627.245
3 Phải trả người lao động	314		1.493.110.779	443.305.341
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	264.545.554	111.193.253
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	210.164.502	134.301.982
6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	208.435.111	48.053.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.348.931.866	33.745.570.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	34.348.931.866	33.745.570.813
1 Vốn cổ phần	411	20.2	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.578.413.446	1.578.413.446
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.217.362.964	1.944.184.290
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.553.155.456	3.222.973.077
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.539.465.729	434.036.338
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.013.689.727	2.788.936.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.527.533.905	35.156.051.907


 Nguyễn Thị Thư Trúc
 Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 16 tháng 3 năm 2020




 Nguyễn Trọng Hiếu
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	25.734.844.748	25.364.302.376
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		851.400	485.500
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.733.993.348	25.363.816.876
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	22	15.181.866.761	15.793.369.111
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.552.126.587	9.570.447.765
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	134.954.693	199.913.356
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	23	5.240.326.058	5.063.296.699
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.855.568.102	2.274.693.618
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.591.187.120	2.432.370.804
11 Thu nhập khác	31	25	10.045.349	1.278.614.730
12 Chi phí khác	32	25	70.022.580	224.971.951
13 Lợi nhuận khác	40	25	(59.977.231)	1.053.642.779
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.531.209.889	3.486.013.583
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	548.190.623	703.533.592
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27.3	(30.670.460)	(6.456.748)
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		2.013.689.726	2.788.936.739
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	797	1.033
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	797	1.033



TKM

Nguyễn Thị Thu Trúc
Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.531.209.889	3.486.013.583
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.401.625.937	2.318.901.944
- Các khoản dự phòng	03		30.197.278	(51.851.010)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(134.954.693)	(1.267.262.486)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.828.078.411	4.485.802.031
- Tăng các khoản phải thu	09		(710.296.903)	(1.159.179.281)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		232.003.675	(174.657.874)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		1.353.017.709	(385.179.704)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		17.865.658	(141.758.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(334.863.221)	(631.451.622)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.122.379)	(215.182.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.294.682.950	1.778.392.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.104.326.657)	(1.052.536.454)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.880.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.954.693	19.327.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.969.371.964)	(353.208.698)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.3	(1.086.760.000)	(1.282.954.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.086.760.000)	(1.282.954.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.238.550.986	142.228.756
Tiền đầu năm	60	4	1.491.398.739	1.349.169.983
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	2.729.949.725	1.491.398.739

TTT

Nguyễn Thị Thu Trúc
 Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 16 tháng 3 năm 2020



HT

Nguyễn Trọng Hiếu
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Mã số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	5800563106	Ngày 24 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	5800563106	Ngày 12 tháng 6 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ ba	5800563106	Ngày 06 tháng 12 năm 2016

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một (01) chi nhánh tại thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế	số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 87 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 85 người)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao;
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung.

3.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

3.18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	260.722.846	99.230.632
Tiền gửi ngân hàng	2.469.226.879	1.392.168.107
TỔNG CỘNG	<u>2.729.949.725</u>	<u>1.491.398.739</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Bảo Lộc có thời hạn ba tháng, hưởng lãi suất từ 5,5% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	206.187.000	206.187.000
Công ty Cổ phần Licogi 16	483.994.800	483.994.800
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	154.935.880	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	536.191.980	375.638.231
TỔNG CỘNG	<u>1.381.309.660</u>	<u>1.065.820.031</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.397.058)	(9.199.780)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Watech	260.272.727	260.272.727
TỔNG CỘNG	260.272.727	260.272.727

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.667.993.988	1.396.795.488
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	45.900.000	57.150.000
Thuế Thu nhập cá nhân còn phải thu	-	3.434.570
Lãi dự thu	117.979.958	-
Phải thu khác	12.152.793	916.495
TỔNG CỘNG	1.844.026.739	1.458.296.553

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ (*)				
Khách hàng sử dụng nước	63.652.767	24.255.709	47.059.752	37.859.972
TỔNG CỘNG	63.652.767	24.255.709	47.059.752	37.859.972

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 06.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	9.199.780	61.050.790
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trong năm	30.197.278	(6.493.710)
Xử lý trong năm	-	(45.357.300)
Số cuối năm	39.397.058	9.199.780

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.487.669.761	-	1.586.157.273	-
Công cụ, dụng cụ	32.976.480	-	59.373.960	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	612.716.347	-	719.835.030	-
TỔNG CỘNG	2.133.362.588	-	2.365.366.263	-

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc
 Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND
Số đầu năm	9.940.826.448	11.222.673.337	31.185.511.858	459.077.553	52.808.089.196
Mua trong năm	1.468.522.692	-	-	-	1.468.522.692
Xây dựng cơ bản	-	511.031.405	1.136.191.820	-	1.647.223.225
Số cuối năm	11.409.349.140	11.733.704.742	32.321.703.678	459.077.553	55.923.835.113
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	955.267.862	6.735.470.717	788.394.000	459.077.553	8.938.210.132
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	6.223.163.113	8.986.287.050	13.864.709.875	459.077.553	29.533.237.591
Khấu hao trong năm	612.936.712	472.936.959	1.309.843.265	-	2.395.716.936
Số cuối năm	6.836.099.825	9.459.224.009	15.174.553.140	459.077.553	31.928.954.528
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.717.663.335	2.236.386.287	17.320.801.983	-	23.274.851.605
Số cuối năm	4.573.249.315	2.274.480.733	17.147.150.538	-	23.994.880.585

11/1/2020 10:11

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		195.000.000
Số cuối năm		<u>195.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		42.840.000
Hao mòn trong năm		5.909.000
Số cuối năm		<u>48.749.000</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		152.160.000
Số cuối năm		<u>146.251.000</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng các công trình tuyến ống	10.529.139	21.948.399
TỔNG CỘNG	<u>10.529.139</u>	<u>21.948.399</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	6.359.091
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>6.359.091</u>

Dài hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đồng hồ	1.339.963.278	1.246.995.078
Chi phí ống cấp 3	862.411.510	794.145.386
Chi phí ống trục chung	311.064.902	483.805.793
TỔNG CỘNG	2.513.439.690	2.524.946.257

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	125.649.546	125.649.546	-	-
TỔNG CỘNG	125.649.546	125.649.546	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	163.775.617	444.733.739	(585.663.679)	22.845.677
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	234.863.221	548.190.623	(334.863.221)	448.190.623
Thuế Thu nhập cá nhân	(21.593.372)	57.145.477	(35.416.756)	135.349
Thuế Tài nguyên	64.824.751	1.199.828.047	(1.141.605.532)	123.047.266
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	80.101.894	(67.520.000)	12.581.894
Các loại thuế khác	210.163.656	2.569.722.874	(2.509.990.792)	269.895.738
TỔNG CỘNG	652.033.873	4.899.722.654	(4.675.059.980)	876.696.547
<i>Trong đó</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	673.627.245			876.696.547
<i>Thuế nộp thừa (*)</i>	21.593.372			-

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước công trình	264.545.554	111.193.253
TỔNG CỘNG	264.545.554	111.193.253

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	28.930.527	54.280.526
Nhân công thuê ngoài	101.814.961	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.064.456	78.824.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.354.558	1.197.000
TỔNG CỘNG	210.164.502	134.301.982

19. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	48.053.273	127.069.411
Trích lập trong năm	273.178.674	147.333.862
Sử dụng trong năm	(112.796.836)	(226.350.000)
Số cuối năm	208.435.111	48.053.273

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc
 Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B08-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	27.000.000.000	1.578.413.446	1.796.850.428	1.868.104.062	32.243.367.936
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.788.936.739	2.788.936.739
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	147.333.862	(294.667.724)	(147.333.862)
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	(59.400.000)	(59.400.000)
Số cuối năm	27.000.000.000	1.578.413.446	1.944.184.290	3.222.973.077	33.745.570.813
Năm nay					
Số đầu năm	27.000.000.000	1.578.413.446	1.944.184.290	3.222.973.077	33.745.570.813
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.013.689.726	2.013.689.726
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	273.178.674	(546.357.347)	(273.178.673)
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	(57.150.000)	(57.150.000)
Số cuối năm	27.000.000.000	1.578.413.446	2.217.362.964	3.553.155.456	34.348.931.866

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.503.000.000	75,94%	20.503.000.000	75,94%
Vốn góp các cổ đông khác	6.497.000.000	24,06%	6.497.000.000	24,06%
TỔNG CỘNG	27.000.000.000	100,00%	27.000.000.000	100,00%

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Cổ tức đã công bố	1.080.000.000	1.080.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(1.086.760.000)	(1.282.954.974)

Trong năm, Công ty chia trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền 1.080.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019.

20.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	25.734.844.748	25.364.302.376
Trong đó		
<i>Doanh thu thi công lắp đặt</i>	1.382.652.969	2.931.566.508
<i>Doanh thu bán hàng</i>	18.054.543	18.872.724
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	24.334.137.236	22.413.863.144
Các khoản giảm trừ doanh thu	(851.400)	(485.500)
Hàng bán bị trả lại	(851.400)	(485.500)
DOANH THU THUẦN	25.733.993.348	25.363.816.876
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần thi công lắp đặt</i>	1.381.801.569	2.931.081.008
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	18.054.543	18.872.724
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	24.334.137.236	22.413.863.144

21.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.323.039	3.731.824
Lãi bán các khoản đầu tư	-	180.585.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.631.654	15.595.932
TỔNG CỘNG	134.954.693	199.913.356

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thi công lắp đặt	1.179.112.021	2.447.265.528
Giá vốn của hoạt động bán hàng và dịch vụ	14.002.754.740	13.346.103.583
TỔNG CỘNG	15.181.866.761	15.793.369.111

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.049.043.479	1.743.652.175
Chi phí vật liệu, bao bì	1.035.883.192	1.160.132.219
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.374.919.653	1.364.120.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.553.480	55.226.670
Chi phí bán hàng khác	721.926.254	740.165.147
TỔNG CỘNG	5.240.326.058	5.063.296.699

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.515.240.452	1.242.282.957
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	16.273.000	16.273.000
Thuế, phí và lệ phí	18.025.949	12.103.455
Chi phí dự phòng	30.197.278	(6.493.710)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.207	8.395.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.269.732.216	1.002.132.057
TỔNG CỘNG	2.855.568.102	2.274.693.618

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.247.934.730
Các khoản khác	10.045.349	30.680.000
	10.045.349	1.278.614.730
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	(173.454.776)
Các khoản khác	(70.022.580)	(51.517.175)
	(70.022.580)	(224.971.951)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	(59.977.231)	1.053.642.779

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.440.016.101	8.926.047.699
Chi phí nhân công	6.304.366.074	8.452.353.174
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và số 12)	2.401.625.937	2.318.901.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.553.480	63.622.529
Các chi phí bằng tiền	2.970.389.565	3.257.678.231
TỔNG CỘNG	18.174.951.157	23.018.603.577

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	548.190.623	703.533.592
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	29.536.904
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(30.670.460)	(6.456.748)
TỔNG CỘNG	517.520.163	726.613.748

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.531.209.889	3.486.013.583
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí không được trừ	70.022.580	224.971.951
Chi phí trích trước	153.352.300	32.283.745
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(13.631.654)	(15.595.932)
Chi phí đã chịu thuế TNDN trong năm 2017	-	(210.005.385)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2.740.953.115	3.517.667.962
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	548.190.623	703.533.592
Chi phí thuế TNDN hiện hành	548.190.623	703.533.592

27.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biên động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các chi phí bảo hành	52.909.110	22.238.650	(30.670.460)	(6.456.748)
	52.909.110	22.238.650		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(30.670.460)	(6.456.748)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	724.988.005	808.000.000
Thù lao	216.000.000	216.000.000
TỔNG CỘNG	940.988.005	1.024.000.000

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (VND)	2.013.689.726	2.788.936.739
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	(273.178.674)	(147.333.862)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.740.511.052	2.641.602.877
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.700.000	2.700.000
Lãi trên cổ phiếu	(VND/cổ phiếu)	
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	645	978

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

39. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng sử dụng nước) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng sử dụng nước

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 9, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	VND Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	125.649.546	-	125.649.546
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	474.710.056	-	474.710.056
	474.710.056	-	474.710.056
Số đầu năm			
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	245.495.235	-	245.495.235
	245.495.235	-	245.495.235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khách hàng	1.381.309.660	(39.397.058)	1.065.820.031	(9.199.780)	1.341.912.602	1.056.620.251
Phải thu khác	1.844.026.739	-	1.458.296.553	-	1.844.026.739	1.458.296.553
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.729.949.725	-	1.491.398.739	-	2.729.949.725	1.491.398.739
TỔNG CỘNG	8.455.286.124	(39.397.058)	6.515.515.323	(9.199.780)	8.415.889.066	6.506.315.543

VND

47-C
 'TNH
 OÁN
 C
 +Đ C

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	125.649.546	-	125.649.546	-
Phải trả khác	210.164.502	134.301.982	210.164.502	134.301.982
TỔNG CỘNG	335.814.048	134.301.982	335.814.048	134.301.982

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là thi công lắp đặt và cung cấp nước. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc Minh	Không có khả năng thu hồi	14.554.000	14.554.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Địa Tề	Không có khả năng thu hồi	13.700.000	13.700.000
Khách hàng sử dụng nước	Không có khả năng thu hồi	17.103.300	17.103.300
CỘNG		45.357.300	45.357.300

Khoản nợ phải thu tiền hàng với số tiền 45.357.300 VND đã được xóa sổ do Công ty xác định không có khả năng thu hồi.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thư Trúc
Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

